

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT (*)

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Xuân Mẫn	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Phương Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM TOÁN (*)

Các thành viên Ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Trưởng Ban kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Toán	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2019 NQ/VCS-ĐHCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc giải thể Ban kiểm soát và thành lập Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Chức năng của Ban kiểm toán nội bộ là tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động có liên quan đến công tác quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ và kiểm soát báo cáo tài chính của Công ty. Từ ngày 12 tháng 4 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019, mọi công việc của Ban kiểm soát được đảm nhiệm bởi Phòng quản trị rủi ro và kiểm toán nội bộ (được thành lập và trực thuộc Hội đồng Quản trị từ ngày 1 tháng 6 năm 2018).

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60999244/21042563-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.003.892.254.849	3.794.495.007.360
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	162.803.016.233	427.351.751.020
111	1. Tiền		162.803.016.233	292.851.751.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	134.500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.726.149.415.732	1.249.984.440.619
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.704.746.002.129	1.219.015.670.542
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.272.527.850	29.809.324.436
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		4.986.065.196	2.014.625.084
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(905.308.772)	(905.308.772)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.949.133.565.183	1.986.792.777.928
141	1. Hàng tồn kho		1.953.915.643.561	1.991.574.856.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.782.078.378)	(4.782.078.378)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		165.806.257.701	130.366.037.793
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.096.000.268	1.826.553.049
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		161.710.257.433	128.539.484.744
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.146.666.838.231	609.832.297.541
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.109.122.520.845	548.662.662.740
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.098.670.802.731	537.227.636.517
222	Nguyên giá		1.869.309.359.090	1.255.459.757.371
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(770.638.556.359)	(718.232.120.854)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	10.451.718.114	11.435.026.223
228	Nguyên giá		27.274.195.497	27.088.415.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.822.477.383)	(15.653.389.274)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18.109.001.623	40.498.242.919
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	18.109.001.623	40.498.242.919
260	IV. Tài sản dài hạn khác		19.405.315.763	20.641.391.882
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	19.405.315.763	20.641.391.882
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.150.559.093.080	4.404.327.304.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.080.015.416.151	1.673.774.768.632
310	I. Nợ ngắn hạn		1.760.539.404.973	1.673.444.027.380
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	275.509.842.381	334.440.208.138
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.743.333.769	9.757.675.757
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	37.356.462.893	64.577.863.183
314	4. Phải trả người lao động		6.502.799.202	229.287.988
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.614.457.700	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	121.243.323.049	89.425.707.048
320	7. Vay ngắn hạn	15	1.281.581.209.571	1.150.561.555.555
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	19.987.976.408	24.451.729.711
330	II. Nợ dài hạn		319.476.011.178	330.741.252
338	1. Vay dài hạn	15	319.194.104.425	-
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		281.906.753	330.741.252
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.070.543.676.929	2.730.552.536.269
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	3.070.543.676.929	2.730.552.536.269
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.800.000	60.800.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(240.431.166.590)	(240.431.166.590)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.551.233.538	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.603.404.672.859	1.281.964.765.737
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.251.124.268.594	497.902.309.476
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		352.280.404.265	784.062.456.261
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.150.559.093.080	4.404.327.304.901

Nguyễn Phương Anh

Nguyễn Thị Nga



Phạm Anh Tuấn

Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	2.531.807.895.387	2.152.565.003.643
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	5.770.227.467	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	19.1	2.526.037.667.920	2.152.565.003.643
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.635.646.640.888	1.463.898.612.017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		890.391.027.032	688.666.391.626
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	12.986.589.853	20.667.767.235
22	7. Chi phí tài chính	21	21.570.442.484	31.164.461.757
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.080.654.601	15.027.068.819
25	8. Chi phí bán hàng	22	70.458.174.962	48.720.419.002
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	27.968.376.269	24.440.242.441
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		783.380.623.170	605.009.035.661
31	11. Thu nhập khác		696.631.602	721.966.365
32	12. Chi phí khác		640.731.512	614.067.478
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		55.900.090	107.898.887
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		783.436.523.260	605.116.934.548
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	113.183.868.995	84.336.113.776
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		670.252.654.265	520.780.820.772
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.933	2.994
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	3.933	2.994

Đang

Thị Nga



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		783.436.523.260	605.116.934.548
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		45.582.181.378	34.806.268.794
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(1.603.816.471)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(162.133.701)	12.549.952.353
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.601.748.480)	(8.336.473.944)
06	Chi phí lãi vay	21	20.080.654.601	15.027.068.819
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		847.335.477.058	657.559.934.099
09	Tăng các khoản phải thu		(421.089.306.936)	(145.242.880.193)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		52.877.217.946	(398.371.622.093)
11	Giảm các khoản phải trả		(87.132.457.577)	(47.567.672.657)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.160.043.087	(3.319.774.561)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.747.468.426)	(15.027.068.819)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(139.728.836.169)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.676.500.446)	(31.079.863.627)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		193.998.168.537	16.951.052.149
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(22.942.544.358)	(106.313.561.928)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	91.909.000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(49.269.557.490)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.601.748.480	8.252.920.308
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(70.610.353.368)	(67.968.732.620)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		890.606.454.528	865.978.240.521
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(996.058.769.789)	(740.426.715.342)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(282.597.179.290)	(159.669.802.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(388.049.494.551)	(34.118.277.121)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(264.661.679.382)	(85.135.957.592)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		427.351.751.020	656.279.062.859
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		112.944.595	(144.170.960)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	162.803.016.233	570.998.934.307



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga




Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 788 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 682 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”) (ngày 31 tháng 12 năm 2018: Công ty không có công ty con).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 vào ngày 2 tháng 7 năm 2019. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày và với Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Phenikaa Huế

Vào ngày 23 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 100% vốn chủ sở hữu của Công ty Phenikaa Huế với tổng giá phí là 50 tỷ VND từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ của Công ty. Công ty đánh giá đây là giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Công ty Phenikaa Huế được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 vào ngày 2 tháng 7 năm 2019. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản. Công ty mua Công ty Phenikaa Huế với mục đích cung cấp nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Phenikaa Huế tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị ghi sổ ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền	730.442.510
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.759.881.058
Hàng tồn kho	15.218.005.201
Các tài sản ngắn hạn khác	54.643.030.362
Tài sản cố định	563.114.601.131
Tài sản dài hạn khác	967.006.955
	665.432.967.217
Nợ phải trả	
Nợ và vay ngắn hạn, dài hạn	551.789.533.814
Phải trả người bán ngắn hạn	35.113.977.663
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.880.194.674
Phải trả người lao động	593.628.691
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.494.462.287
Phải trả ngắn hạn khác	9.936.550
	596.881.733.679
Tổng tài sản thuần theo giá trị sổ sách	68.551.233.538
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 17)	(18.551.233.538)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	50.000.000.000

Kể từ ngày mua, Công ty Phenikaa Huế đã đóng góp 1.089.402.897 VND vào lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Phenikaa Huế trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 80.301.040.000 VND và 18.551.233.538 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	854.539.949	884.341.985
Tiền gửi ngân hàng	161.948.476.284	291.967.409.035
Các khoản tương đương tiền	-	134.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>162.803.016.233</u>	<u>427.351.751.020</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu từ khách hàng	725.310.263.712	588.695.638.554
- Công ty Pental Granite & Marble	245.911.873.101	131.437.062.376
- Công ty Australian Stone Design Marble Work	202.818.184.668	194.563.368.623
- Các khoản phải thu khách hàng khác	276.580.205.943	262.695.207.555
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	979.435.738.417	630.320.031.988
TỔNG CỘNG	<u>1.704.746.002.129</u>	<u>1.219.015.670.542</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(905.308.772)	(905.308.772)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	29.550.577.313	-	54.474.340.275	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	158.982.641.407	-	124.253.280.221	-
Công cụ, dụng cụ	72.094.052.684	-	74.626.818.042	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.549.281.003	-	14.482.115.768	-
Thành phẩm	383.288.445.320	(4.782.078.378)	365.744.912.305	(4.782.078.378)
Hàng hóa	1.294.450.645.834	-	1.357.993.389.695	-
TỔNG CỘNG	1.953.915.643.561	(4.782.078.378)	1.991.574.856.306	(4.782.078.378)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	(4.782.078.378)	(11.135.637.265)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	1.603.816.471
Số cuối kỳ (*)	<u>(4.782.078.378)</u>	<u>(9.531.820.794)</u>

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	161.376.129.446	1.049.749.662.442	27.142.851.889	17.191.113.594	-	1.255.459.757.371
- Mua trong kỳ	-	41.790.401.615	-	193.750.000	-	41.984.151.615
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	806.341.236	-	-	-	-	806.341.236
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	124.905.274.006	431.796.070.186	12.964.108.561	400.510.007	993.146.108	571.059.108.868
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	287.087.744.688	1.523.336.134.243	40.106.960.450	17.785.373.601	993.146.108	1.869.309.359.090
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	48.511.955.263	218.917.994.608	12.594.270.158	6.717.373.719	-	286.741.593.748
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	103.374.904.308	580.587.423.035	21.775.529.645	12.494.263.866	-	718.232.120.854
- Khấu hao trong kỳ	5.239.823.809	37.153.066.953	1.210.493.529	848.198.205	10.345.272	44.461.927.768
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	1.789.661.979	5.697.481.909	405.128.391	21.199.642	31.035.816	7.944.507.737
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	110.404.390.096	623.437.971.897	23.391.151.565	13.363.661.713	41.381.088	770.638.556.359
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	58.001.225.138	469.162.239.407	5.367.322.244	4.696.849.728	-	537.227.636.517
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	176.683.354.592	899.898.162.346	16.715.808.885	4.421.711.888	951.765.020	1.098.670.802.731

Công ty Phenikaa Huế đã thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite” tại địa chỉ số đường Ló CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam thuộc sở hữu của công ty này với giá trị còn lại là 560,5 tỷ VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	27.050.415.497	38.000.000	27.088.415.497
- Mua trong kỳ	185.780.000	-	185.780.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	27.236.195.497	38.000.000	27.274.195.497
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.300.827.400	38.000.000	1.338.827.400
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	15.615.389.274	38.000.000	15.653.389.274
- Hao mòn trong kỳ	1.169.088.109	-	1.169.088.109
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	16.784.477.383	38.000.000	16.822.477.383
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.435.026.223	-	11.435.026.223
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	10.451.718.114	-	10.451.718.114

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Mua sắm	1.229.940.838	367.987.063
Xây dựng cơ bản dở dang	16.879.060.785	40.130.255.856
TỔNG CỘNG	18.109.001.623	40.498.242.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.492.708.093	1.553.624.709
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.603.292.175	272.928.340
	4.096.000.268	1.826.553.049
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.524.894.525	6.662.260.726
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.729.226.754	4.410.483.626
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.845.874.228	2.038.767.637
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.305.320.256	7.529.879.893
	19.405.315.763	20.641.391.882

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị hợp đồng và thông tin cụ thể được trình bày cụ thể ở Thuyết minh số 28.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Etemal Materials Co., Ltd.	60.411.120.000	60.411.120.000	32.059.652.768	32.059.652.768
- SHCP Pte, Ltd.	44.089.470.000	44.089.470.000	29.466.524.250	29.466.524.250
- Phải trả cho các đối tượng khác	162.436.927.669	162.436.927.669	109.631.361.356	109.631.361.356
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	8.572.324.712	8.572.324.712	163.282.669.764	163.282.669.764
TỔNG CỘNG	275.509.842.381	275.509.842.381	334.440.208.138	334.440.208.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.473.940.931	113.183.868.995	(139.728.836.169)	36.928.973.757
Thuế xuất, nhập khẩu	486.180.180	3.635.855.187	(4.119.055.671)	2.979.696
Thuế thu nhập cá nhân	617.742.072	7.412.906.863	(7.606.139.495)	424.509.440
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	-	35.314.943.010	(35.314.943.010)	-
TỔNG CỘNG	<u>64.577.863.183</u>	<u>159.547.574.055</u>	<u>(186.768.974.345)</u>	<u>37.356.462.893</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ tức phải trả	2.182.949.025	1.481.757.825
Các khoản phải trả khác	1.155.838.514	341.043.223
Phải trả khác cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	<u>117.904.535.510</u>	<u>87.602.906.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>121.243.323.049</u>	<u>89.425.707.048</u>

Công ty Cổ phần Vicosstone

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng do huy động vay trong kỳ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	1.150.561.555.555	1.150.561.555.555	-	894.482.994.416	(763.463.340.400)	1.281.581.209.571	1.281.581.209.571
Vay các bên liên quan	-	-	3.752.278.719	-	(3.752.278.719)	-	-
	1.150.561.555.555	1.150.561.555.555	3.752.278.719	894.482.994.416	(767.215.619.119)	1.281.581.209.571	1.281.581.209.571
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	-	-	319.194.104.425	-	-	319.194.104.425	319.194.104.425
Vay các bên liên quan	-	-	228.843.150.670	-	(228.843.150.670)	-	-
	-	-	548.037.255.095	-	(228.843.150.670)	319.194.104.425	319.194.104.425
TỔNG CỘNG	1.150.561.555.555	1.150.561.555.555	551.789.533.814	894.482.994.416	(996.058.769.789)	1.600.775.313.996	1.600.775.313.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	169.071.258.253	7.237.639,48	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 2 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thạch Công	172.130.322.805	7.371.748,30	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 1 năm 2020.
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	332.785.828.985	14.276.526,34	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	106.371.569.095	4.552.603,00	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 11 năm 2019.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	85.808.957.878	3.670.971,46	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	65.000.040.185	-	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019.
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Sở giao dịch	53.257.821.955	2.278.896,96	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2019 tới tháng 8 năm 2019.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Láng Hòa Lạc	936.028.500	40.044,00	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả trong tháng 7 năm 2019.
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	131.590.477.775	5.635.566,50	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2019 tới tháng 1 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	164.628.904.140	7.050.488,40	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020.
TỔNG CỘNG	1.281.581.209.571		

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	319.194.104.425	Tiền lãi được trả hàng tháng. Gốc phải trả từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 9 năm 2025.	9,525%	Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ số đường Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.
TỔNG CỘNG	319.194.104.425			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	24.451.729.711	14.573.029.685
Trích quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 17.1</i>)	35.212.747.143	48.969.216.824
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(39.676.500.446)</u>	<u>(31.079.863.627)</u>
Số cuối kỳ	<u>19.987.976.408</u>	<u>32.462.382.882</u>

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	800.000.000.000	60.800.000	-	88.958.137.122	-	1.506.871.526.300	2.395.890.463.422
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	800.000.000.000	-	-	-	-	(800.000.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(48.969.216.824)	(48.969.216.824)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(160.000.000.000)	(160.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	520.780.820.772	520.780.820.772
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.600.000.000.000	60.800.000	-	88.958.137.122	-	1.018.683.130.248	2.707.702.067.370
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.600.000.000.000	60.800.000	(240.431.166.590)	88.958.137.122	-	1.281.964.765.737	2.730.552.536.269
- Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	18.551.233.538	-	18.551.233.538
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(35.212.747.143)	(35.212.747.143)
- Tạm ứng cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(313.600.000.000)	(313.600.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	670.252.654.265	670.252.654.265
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.600.000.000.000	60.800.000	(240.431.166.590)	88.958.137.122	18.551.233.538	1.603.404.672.859	3.070.543.676.929

(*) Trong kỳ, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 và năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2019/NQ/MCS-DHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

(**) Trong kỳ, Công ty cũng đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2019 với tổng số tiền là 313,6 tỷ VND theo Nghị quyết số 09/2019/NQ/MCS-HĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn góp cổ đông	1.600.000.000.000	160.000.000	1.600.000.000.000	160.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	1.280.000.000.000	128.000.000	1.280.000.000.000	128.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	320.000.000.000	32.000.000	320.000.000.000	32.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.800.000	-	60.800.000	-
Cổ phiếu quỹ	(240.431.166.590)	(3.200.000)	(240.431.166.590)	(3.200.000)
TỔNG CỘNG	1.359.629.633.410	156.800.000	1.359.629.633.410	156.800.000

17.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức đã công bố trong kỳ	313.600.000.000	960.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	313.600.000.000	960.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	313.600.000.000	-
Chia cổ tức bằng tiền lần 2 trong năm 2017 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	160.000.000.000
Trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu (tỷ lệ phát hành 1:1)	-	800.000.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	313.600.000.000	160.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (2.000 VND/cổ phiếu)	313.600.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (1.000 VND/cổ phiếu)	-	160.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	160.000.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>160.000.000</i>	<i>160.000.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3.200.000)	(3.200.000)
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>	<i>(3.200.000)</i>	<i>(3.200.000)</i>
Cổ phiếu phổ thông	(3.200.000)	(3.200.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	156.800.000	156.800.000
Cổ phiếu phổ thông	156.800.000	156.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	2.753.412	9.146.284
- Euro (EUR)	623.407	382.588
- Đô la Canada (CAD)	877.968	2.343.235

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	2.531.807.895.387	2.152.565.003.643
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>2.531.807.895.387</i>	<i>2.152.565.003.643</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.770.227.467	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>4.409.536.467</i>	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>1.360.691.000</i>	-
Doanh thu thuần	2.526.037.667.920	2.152.565.003.643
<i>Trong đó:</i>	-	-
<i>Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>1.081.801.139.378</i>	<i>805.880.471.794</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.384.841.373	12.414.846.927
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.601.748.480	8.252.920.308
TỔNG CỘNG	12.986.589.853	20.667.767.235

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.635.646.640.888	1.465.502.428.488
Sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.603.816.471)
TỔNG CỘNG	1.635.646.640.888	1.463.898.612.017

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	20.080.654.601	15.027.068.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.489.787.883	16.137.392.938
TỔNG CỘNG	21.570.442.484	31.164.461.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	40.033.257.905	32.437.676.772
- Chi phí đóng hàng	8.006.628.225	5.314.120.866
- Chi phí lương nhân viên	5.510.141.117	2.870.003.778
- Chi phí bán hàng khác	16.908.147.715	8.098.617.586
TỔNG CỘNG	70.458.174.962	48.720.419.002
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	13.561.338.257	11.555.225.663
- Chi phí khấu hao	4.174.717.722	4.230.950.373
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.232.320.290	8.654.066.405
TỔNG CỘNG	27.968.376.269	24.440.242.441

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.569.018.563.200	1.442.635.197.980
Chi phí nhân công	58.135.432.079	49.296.747.407
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	45.582.181.378	34.806.268.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.166.905.823	55.747.628.708
Chi phí khác	10.670.237.200	6.366.053.631
TỔNG CỘNG	1.754.573.319.680	1.588.851.896.520

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

► *Công ty Cổ phần Vicostone*

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 20% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2015). Theo đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 20% lợi nhuận chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

- ▶ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”)

Công ty Phenikaa Huế được hưởng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ Dự án đầu tư. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2019 đến năm 2020) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (năm 2021 đến năm 2024). Theo đó, Công ty này được miễn thuế trong kỳ này.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	110.190.739.790	84.336.113.776
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	2.993.129.205	-
TỔNG CỘNG	113.183.868.995	84.336.113.776

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	783.436.523.260	605.116.934.548
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	156.687.304.652	121.023.386.910
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	426.949	325.100
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.993.129.205	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	197.316.298	241.548.166
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	250.680.217	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	(838.590.153)	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong kỳ này	(2.229.718.818)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(43.876.679.355)	(36.929.146.400)
Chi phí thuế TNDN	113.183.868.995	84.336.113.776

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty và công ty con xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	634.496.919.821	1.891.540.748.099	2.526.037.667.920
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	634.496.919.821	1.891.540.748.099	2.526.037.667.920
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	89.413.495.797	802.745.963.171	892.159.458.968
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(1.768.431.936)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	890.391.027.032
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(107.010.403.862)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	783.436.523.260
Chi phí thuế TNDN	-	-	(113.183.868.995)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	670.252.654.265
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	551.871.807.157	1.151.968.886.200	1.703.840.693.357
Tài sản không phân bổ	-	-	3.446.718.399.723
Tổng tài sản	-	-	5.150.559.093.080
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.080.015.416.151
Tổng nợ phải trả	-	-	2.080.015.416.151
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình	-	-	42.976.272.851
Khấu hao	-	-	45.631.015.877
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	571.590.161.603	1.580.974.842.040	2.152.565.003.643
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	571.590.161.603	1.580.974.842.040	2.152.565.003.643
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	94.139.509.143	599.824.162.341	693.963.671.484
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(5.297.279.858)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	688.666.391.626
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(83.549.457.078)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	605.116.934.548
Chi phí thuế TNDN	-	-	(84.336.113.776)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	520.780.820.772
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	193.860.439.962	864.608.716.377	1.058.469.156.339
Tài sản không phân bổ	-	-	3.247.393.164.245
Tổng tài sản	-	-	4.305.862.320.584
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.598.160.253.214
Tổng nợ phải trả	-	-	1.598.160.253.214
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình	-	-	8.565.728.587
Khấu hao	-	-	34.806.268.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ Trả nợ gốc vay Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư Cổ tức phải trả	275.078.388.378 232.595.429.389 83.788.514.896	423.936.018.530 - 211.491.964.527
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	282.232.838.875 76.190.847.483	358.336.561.606 188.643.175.441
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư Hàng bán bị trả lại	532.845.570.342 1.360.691.000	288.472.946.577 -
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm Mua thành phẩm, vật tư Chi phí dịch vụ	246.561.310.097 310.598.045.590 43.817.211	76.175.729.992 97.371.685.929 306.104.316
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư Mua hàng hóa, dịch vụ	45.953.488.737 44.382.241.422	36.144.499.096 11.239.818.172
Công ty Phenikaa Huế	Công ty cùng chủ sở hữu (cho đến ngày 23 tháng 5 năm 2019)	Mua nguyên vật liệu Doanh thu bán vật tư	82.349.890.000 1.187.210.176	- 4.952.156.161
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, văn phòng phẩm Chi phí thi công xây dựng Chi phí thuê mặt bằng, điện nước, dịch vụ Mua thực phẩm	3.585.494.054 323.560.300 1.031.748.470 2.164.416.693	2.234.021.131 - 1.029.434.068 960.352.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí thi công xây dựng	472.803.770	3.712.299.558
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn cầu	Công ty cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa, vật tư	30.232.727	-
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	95.274.197.647	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	486.585.228.116	283.227.452.416
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	268.079.942.814	184.089.313.453
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	172.389.058.820	152.760.686.798
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	52.381.508.667	-
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con cùng Tập đoàn (Cho tới ngày 23 tháng 5 năm 2019)	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	-	10.242.579.321
			979.435.738.417	630.320.031.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn	Tạm ứng tiền thi công xây dựng	480.066.062	-
			480.066.062	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua đá thành phẩm	4.635.368.102	116.013.165.671
		Phải trả tiền tiền lãi vay, tiền chi hộ	2.216.686.906	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua văn phòng phẩm, vật tư	1.647.616.264	1.962.447.041
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua đá thành phẩm	72.653.440	45.307.057.052
			8.572.324.712	163.282.669.764
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	117.904.535.510	87.602.906.000
			117.904.535.510	87.602.906.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	8.761.285.737	8.243.818.870
TỔNG CỘNG	8.761.285.737	8.243.818.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	670.252.654.265	520.780.820.772
Dự kiến/ thực trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (*)	<u>(53.533.060.109)</u>	<u>(41.662.465.662)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>616.719.594.156</u>	<u>479.118.355.110</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>156.800.000</u>	<u>160.000.000</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	3.933	2.994
- <i>Lãi suy giảm</i>	3.933	2.994

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối. Dự trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 căn cứ theo Nghị quyết số 01/2019/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	768.459.700	226.210.950
Trên 1 - 5 năm	4.460.466.300	904.843.800
Trên 5 năm	24.201.976.294	1.809.687.600
TỔNG CỘNG	29.430.902.294	2.940.742.350

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 đồng Việt Nam/m²/năm và phí quản lý là 3.500 đồng Việt Nam/m²/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37.300 m² đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐTĐ/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15.015 đồng Việt Nam/m²/năm và phí quản lý là 4.050 đồng Việt Nam/m²/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

Kiến tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 13/2019 NQ/VCS-HĐQT ngày 9 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2019 với tỷ lệ thanh toán là 20%/cổ phiếu (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu).

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Người lập biểu
Nguyễn Phương Anh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Nga




Tổng Giám đốc
Phạm Anh Tuấn

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

